



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE:

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV.# _____

VEWL.# _____

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM Nguyễn Huân Anh
Last Middle First

Current Address: 76 Huỳnh Quang Tiến Huân quán / HCM

Date of Birth: 05-14-44 Place of Birth: _____

Previous Occupation (before 1975) Captain
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 1975 To 1981
Years: _____ Months: _____ Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: Trần Như Lịch Châu
Name
Manassas VA 22110
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Vũ card
ngày 4-11-84

INTAKE FORM
Mẫu Dón Về Lý Lịch

NAME (TÊN) : NGUYỄN HỮU ANH
Last (Tên Họ) Middle (Giữa) First (Tên gọi)

DATE, PLACE OF BIRTH :
(NĂM, NƠI SINH ĐẸ) Month (Thang) Day (Ngày) Year (Năm)

SEX (NAM hay NỮ) : Male (Nam) : Female (Nữ) :

MARITAL STATUS : Single (Độc thân) : Married (có lập gia đình) :
(Tình trạng gia đình)

ADDRESS IN VIETNAM : 76 HUYỆNH QUANG TIẾN PHÚ NHUẬN HCM
(Địa chỉ tại VN)

POLITICAL PRISONER (Có là tù binh tại VN hay không) : Yes (Có) No (Không) :
: If yes (Nếu Có) : From (Từ) : To (Đến) :

PLACE OF RE-EDUCATION : FORMER POW
CAMP (TRẠI TÙ)

PROFESSION (Nghề Nghiệp) :

EDUCATION IN U.S. :
(DU HỌC TẠI MỸ)

VN ARMY (Quân đội VN) : Rank (Cấp Bậc) : CAPTAIN

VN GOVERNMENT : Position (Chức Vụ) : Date (Năm) :
(Trong chính phủ VN)

APPLICATION FOR O.D.P. : Yes (Có) : IV Number (số hồ sơ) : No (Không) :

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING : (Số người đi theo) :
NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES (Tên thân nhân tháp tùng) Xin ghi ở trang 2

MAILING ADDRESS IN VN :
(Địa chỉ liên lạc tại VN)

NAME ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE :
(Tên, Địa chỉ Thân nhân hay Người Bảo Tró)

U.S. CITIZEN : (Có quốc tịch Hoa Kỳ) : No (Không) :

RELATIONSHIP WITH PRISONER : (Liên hệ với người ở VN) :

NAME AND SIGNATURE : LƯU HAN MINH ĐỨC (ban lãnh (ook))
ADDRESS OF INFORMANT
(Tên, Địa Chỉ, Chữ Ký, BT của người điền đơn này)

DATE :

NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA): _____
(Listed on Page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO P.A.

ADDITIONAL INFORMATION:

vô card
ngày 4-11-84

INTAKE FORM
Mẫu DƠN VỀ LÝ LỊCH

APPLICANT FOR ORDERLY DEPARTURE PROGRAM:

NAME (TÊN) : NGUYEN HUU ANH
Last (Tên Họ) Middle (Giữa) First (Tên gọi)
DATE, PLACE OF BIRTH : MAY 14 1944
(NĂM, NƠI SINH ĐẺ) Month (Thang) Day (Ngày) Year (Năm)

SEX (NAM hay NỮ) : Male (Nam) : Female (Nữ) :

MARITAL STATUS : Single (Độc thân) : Married (có lập gia đình) :
(Tình trạng gia đình):

ADDRESS IN VIETNAM : 76 HUYNH-QUANG-TIEN PHU-NHUAN
(Địa chỉ tại VN) : HO-CHI-MINH CITY

POLITICAL PRISONER {Có là Tư binh tại VN hay không}: Yes (Có) No (Không) :

: If yes (Nếu Có) : From (Từ) : 1975 To (Đến) : 1981

PLACE OF RE-EDUCATION: South VN.
CAMP (TRẠI TÙ)

PROFESSION (Nghề Nghiệp): CAPTAIN VN AIRFORCE

EDUCATION IN U.S. :
(DU HỌC TẠI MỸ)

VN ARMY (Quân đội VN): Rank (Cấp Bậc): AIRFORCE CAPTAIN

VN GOVERNMENT : Position (Chức Vụ): Pilote Date (Năm) :
(Trong chính phủ VN)

APPLICATION FOR O.D.P.: Yes (Có) : IV Number (số hồ sơ) : (No) (Không) :

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING: (Số người đi theo): Five

MAILING ADDRESS IN VN: 76 HUYNH-QUANG-TIEN PHU-NHUAN
(Địa chỉ liên lạc tại VN) : HO-CHI-MINH CITY

NAME ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE : TON-NU-MINH CHAU
(Tên, Địa chỉ Thân nhân : LA, MANASSAS VA 22110
hay Người Bảo Trò)

U.S. CITIZEN : (Có quốc tịch Hoa Kỳ) : (No) (Không) :

RELATIONSHIP WITH PRISONER: (Liên hệ với người ở VN): Mother in law

NAME AND SIGNATURE : TON-NU MINH CHAU
ADDRESS OF INFORMANT : Manassas, VA 22110 Lonuehau
(Tên, Địa chỉ, Chữ Ký, BT của người điền đơn nay)

DATE : October 5 1984
Month (Thang) Day (ngày) Year (năm)

INTAKE FORM
MẪU DƠN VỀ LÝ LỊCH

APPLICANT FOR ORDERLY DEPARTURE PROGRAM:

NAME (TÊN) : NGUYEN HUU ANH
Last (Tên Họ) Middle (Giữa) First (Tên gọi)
DATE, PLACE OF BIRTH : 5 14 1944
(NĂM, NƠI SINH ĐẸ) Month (Thang) Day (Ngày) Year (Năm)

SEX (NAM hay NỮ) : Male (Nam) : Female (Nữ) :

MARITAL STATUS : Single (Độc thân) : Married (có lập gia đình) :
(Tình trạng gia đình) :

ADDRESS IN VIETNAM :
(Địa chỉ tại VN) :

POLITICAL PRISONER (Có là Tư binh tại VN hay không) : Yes (Có) No (Không) :
: If yes (Nếu Có) : From (Từ) : To (Đến) :

PLACE OF RE-EDUCATION :
CAMP (TRẠI TÙ)

PROFESSION (Nghề Nghiệp) :

EDUCATION IN U.S. :
(DU HỌC TẠI MỸ)

VN ARMY (Quân đội VN) : Rank (Cấp Bậc) :

VN GOVERNMENT : Position (Chức Vụ) : Date (Năm) :
(Trong chính phủ VN)

APPLICATION FOR O.D.P. : Yes (Có) : IV Number (số hồ sơ) : No (Không) :

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING: (Số người đi theo): 5

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES (Tên thân nhân tháp tùng) Xin ghi ở trang 2

MAILING ADDRESS IN VN :
(Địa chỉ liên lạc tại VN)

NAME ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE : TON NU MINH CHAU
(Tên, Địa chỉ Thân nhân : MANASSAS, VA 22110
hay Người Bảo Trò)

U.S. CITIZEN : (Có quốc tịch Hoa Kỳ) : No (Không) :

RELATIONSHIP WITH PRISONER: (Liên hệ với người ở VN) : Mother in law

NAME AND SIGNATURE :

ADDRESS OF INFORMANT
(Tên, Địa chỉ, Chữ Ký, BT của người điền đơn này)

DATE :

NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA): NGUYEN HUU ANH
(Listed on Page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO P.A.
PHAM NGOC HA	9/27/1948	WIFE
NGUYEN HA TRUC SON	4/10/1967	SON
NGUYEN HA TRUC LY	9/10/1969	daughter
NGUYEN HA TRUC GIANG	11/27/1971	SON
NGUYEN HA TRUC UY	5/17/1974	daughter

ADDITIONAL INFORMATION: